

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2064/2022/DS-ST

Ngày: 10/6/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, THÀNH PHỐ H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Tuyết Mai
2. Ông Võ Văn Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/TLST-KDTM ngày 19 tháng 3 năm 2021, về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2340/2022/QĐST-DS ngày 20/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3091/QĐST-DS ngày 16/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH K.

Địa chỉ: Thửa đất B, tờ bản đồ H, khu phố T, huyện T, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ái L, sinh năm 1997 hoặc ông Nguyễn Anh Q, sinh năm 1997 (Giấy ủy quyền lập ngày 30/5/2022).

Bị đơn: Công ty TNHH I.

Địa chỉ: Số 150 T, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Victor Ching B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 528 HTP, phường B, Quận B, Thành phố H.

Bà L, có mặt; Công ty TNHH I vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 03/3/2021, các bản tự khai, Biên bản hòa giải nguyên đơn – Công ty TNHH K có Bà Nguyễn Thị Ái L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Từ tháng 07/2019, Công ty TNHH I (sau đây gọi là Công ty I) đặt mua các sản phẩm da từ Công ty TNHH K (sau đây gọi là Công ty K). Việc mua bán này không lập thành văn bản mà được các bên liên hệ trực tiếp cũng như trao đổi thông qua email, tin nhắn, điện thoại. Trong suốt quá trình làm việc, Công ty I đã tiến hành đặt hàng nhiều lần từ tháng 7/2019 đến 04/2020.

Thực hiện việc giao nhận hàng hóa theo thỏa thuận, Công ty K đã cung cấp đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng hàng hóa mà Công ty I đặt mua. Đồng thời, Công ty K đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho Công ty I đúng khối lượng hàng hóa đã giao.

Thực hiện việc thanh toán, sau khi Công ty I có trách nhiệm thanh toán ngay cho Công ty K ngay sau khi được cung cấp Hóa đơn giá trị gia tăng. Đến ngày 06/12/2020, Công ty I vẫn chưa thực hiện thanh toán mà đưa ra lịch biểu thanh toán tương ứng với các công nợ tháng 07/2019, 08/2019, 09/2019, 10/2019 và 11/2019 lần lượt vào các ngày 18/12/2019, 02/01/2020, 10/01/2020, 17/01/2020 và 22/01/2020. Tuy nhiên, Công ty I chỉ mới thanh toán được các công nợ của tháng 7, 8, 9 mà không thực hiện thanh toán tiếp cho Công ty K.

Trong quá trình thực hiện thanh toán theo cam kết ngày 06/12/2020, Công ty I tiếp tục đặt hàng và Công ty K đã thực hiện giao hàng đầy đủ cho Công ty I, đảm bảo về số lượng và chất lượng hàng hóa, đồng thời Công ty K cũng đã xuất hóa đơn đầy đủ cho Công ty I. Tính đến 4/2020, tổng số công nợ mà Công ty I chưa thanh toán cho Công ty K là 1.227.662.639 đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*).

Công ty đã nhiều lần đến trực tiếp cũng như liên hệ thông qua email, tin nhắn, điện thoại yêu cầu Công ty I thực hiện thanh toán số công nợ còn thiếu. Công ty I đã đề nghị gia hạn thời gian thanh toán, cụ thể Công ty I sẽ thanh toán số tiền là 115.000.000 vào ngày 20 hàng tháng cho đến khi hết, bắt đầu từ ngày 20/4/2020. Công ty K không đồng ý với phương án thanh toán trên, yêu cầu Công ty I đưa ra phương án thanh toán khác. Tuy nhiên, Công ty TNHH I chỉ mới thanh toán thêm được 02 (hai lần), số tiền 115.750.000 đồng, 50.000.000 đồng và sau đó không thanh toán thêm.

Công ty K đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu thanh toán nhưng Công ty I luôn viện lý do ảnh hưởng của dịch Covid-19, khách hàng tại Châu Âu của Công ty I không thanh toán nên Công ty I không đủ khả năng tài chính giải quyết khoản nợ cho Công ty K. Tuy nhiên, công nợ mà Công ty I chưa thanh toán từ tháng 10/2019 trong khi dịch Covid-19 bùng phát và ảnh hưởng mạnh ở Châu Âu từ 03/2020 nên lý do này của Công ty I là không hợp lý.

Nay Công ty TNHH K đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc Công ty TNHH I phải trả cho Công ty TNHH K tổng số tiền là: 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Ngoài ra, nguyên đơn không còn có yêu cầu nào khác.

Bị đơn – Công ty TNHH I, Tòa đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không thể lấy được lời khai của bị đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân thành phố cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280; Điều 357 Bộ luật dân sự, Điều 50 Luật thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty TNHH K.

Buộc Công ty TNHH I phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH K số tiền nợ là 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền:

Giao dịch mua bán hàng hóa được thỏa thuận giữa Công ty TNHH K và Công ty TNHH I, đây là quan hệ mua bán hàng hóa nhằm mục đích lợi nhuận căn cứ vào khoản 1 Điều 30 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn - Công ty TNHH I đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: Số 150 T, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H.

Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa sơ thẩm là thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, nguyên đơn – Công ty TNHH K có Bà Nguyễn Thị Ái L đại diện theo ủy quyền có mặt, bị đơn – Công ty TNHH I vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn - Công ty TNHH I tại địa chỉ trụ sở: Số 150 T, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố H và Ông Victor Ching B – người đại diện theo pháp luật của bị đơn tại địa chỉ nơi cư trú: Số 528 HTP, phường B, Quận B, Thành phố H bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để trình bày lời khai, Thông báo về phiên họp kiểm tra và giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để tham gia

hòa giải, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/4/2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để nghe xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự đến tòa để nghe xét xử lần 2 theo quy định của pháp luật. Trong tất cả những lần Tòa án niêm yết công khai văn bản tố tụng kể từ khi vụ án được thụ lý vào ngày 19/3/2021, người đại diện theo pháp luật của bị đơn – Ông Victor Ching B đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Phạm vi giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn và bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử sẽ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/4/2022, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đã được tiếp cận, biết cũng như nắm rõ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhưng không có yêu cầu, khiếu nại gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được các bên đương sự giao nộp, tiếp cận, công khai theo quy định tại Điều 91, Điều 95, Điều 96 và Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu:

Nguyên đơn - Công ty TNHH K yêu cầu Tòa án buộc bị đơn - Công ty TNHH I trả số tiền nợ 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*), ngay sau khi bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có cơ sở xác định:

Tháng 7/2019, Công ty TNHH I đặt mua các sản phẩm da heo và da bò từ Công ty TNHH K. Việc mua bán các bên tuy không lập thành văn bản mà các bên liên hệ trực tiếp cũng như trao đổi thông qua email của Công ty TNHH I là francis@Công ty Igroun.com, Kryshelle@Công ty Igroun.com,... và mail Công ty TNHH K là sale.leather@kietphong.vn.com được Văn phòng thừa phát lại lập vi bằng ghi nhận sự trao đổi của hai bên về loại hàng hóa, số lượng, giá cả. Căn cứ vào Điều 24 Luật Thương mại đây là giao dịch có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện các giao dịch từ tháng 7 đến tháng 04/2020, Công ty TNHH K đã giao hàng hóa đầy đủ và xuất 04 hóa đơn (đã bao gồm 10% giá trị gia tăng) cho Công ty TNHH I với tổng số tiền hàng hóa 1.227.662.639 đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*) cụ thể như sau: 1. Hóa đơn số 331 ngày 27/11/2019 với tổng số tiền hàng hóa: 544.341.096 đồng; 2. Hóa đơn số 329 ngày 27/11/2019 với tổng số tiền hàng hóa: 251.682.788 đồng; 3. Hóa đơn số

427 ngày 31/12/2019 với tổng số tiền hàng hóa: 201.708.821 đồng; 4. Hóa đơn số 626 ngày 20/4/2020 với tổng số tiền hàng hóa: 229.929.934 đồng.

Sau khi phía nguyên đơn xuất hóa đơn cho bị đơn, qua mail phía bị đơn cam kết trả số tiền trên theo từng đợt thanh toán. Tuy nhiên, Công ty TNHH I chỉ mới thanh toán 02 lần vào ngày 21/4/2020, số tiền 115.750.000 đồng và ngày 05/6/2022, số tiền 50.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng ACB. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền đã thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH I còn nợ của Công ty TNHH K là 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Phía Công ty TNHH I đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50 Luật Thương mại. Tuy nhiên, nhiều lần Tòa án tổng đạt triệu tập họp lệ, phía bị đơn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ để phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Trong khi đó, nguyên đơn - Công ty TNHH K đã xuất trình đầy đủ mail thỏa thuận, trao đổi, các hóa đơn giá trị gia tăng, giấy báo có xác nhận của Ngân hàng thể hiện các lần đã thanh toán cho Công ty TNHH K có các số liệu trùng khớp với nhau trong suốt quá trình hai bên thực hiện giao dịch. Do đó, Công ty TNHH K yêu cầu Công ty TNHH I trả số tiền nợ 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*) là có căn cứ.

Xét ý kiến phát biểu Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T:

Ghi nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về thủ tục tố tụng: Xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và về việc rút kinh nghiệm vì vụ án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thành phố T là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có đầy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K; buộc Công ty TNHH I có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH K tổng số tiền 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*).

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, Công ty TNHH I phải chịu tiền án phí là 43.857.379đ (*Bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng*). Hoàn tiền tạm ứng án phí 21.928.690 đồng (*Hai mươi một triệu chín trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi đồng*) cho Công ty TNHH K theo Biên lai số AA/2018/0028522 ngày 19/3/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T lập. Công ty TNHH I chưa nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 280 của Bộ luật dân sự, Điều 24; Điều 50 của Luật thương mại;
- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH K.

Buộc Công ty TNHH I có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH K số tiền: 1.061.912.639 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*), ngay sau khi bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Các bên cùng thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 43.857.379 đồng (*Bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng*), Công ty TNHH I phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí 21.928.690 đồng (*Hai mươi một triệu chín trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi đồng*) cho Công ty TNHH K theo Biên lai số AA/2018/0028522 ngày 19/3/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T lập. Công ty TNHH I chưa nộp tiền án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. HCM
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu Vp, hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Dung